Food & Drink

1	水	7	喝	13	茶	19	酒店
2	菜	8	做	14	吃	20	鱼
3	米饭	9	饭馆	15	好吃	21	羊肉
4	饭	10	茶馆	16	面条	22	牛奶
5	水果	11	酒馆	17	鸡蛋	23	咖啡
6	苹果	12	饭店	18	药	24	西瓜

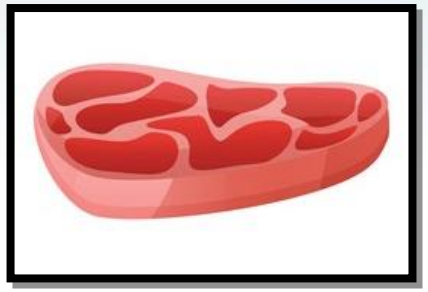

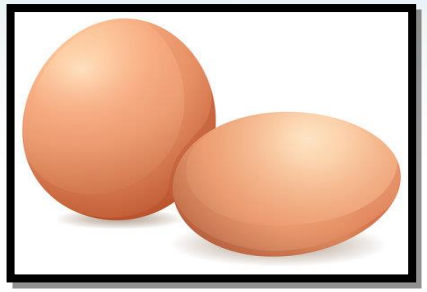

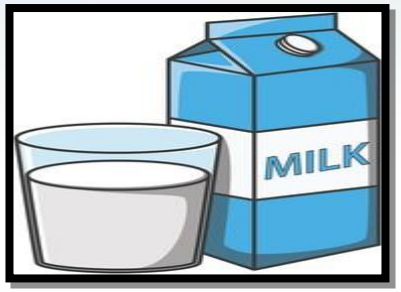

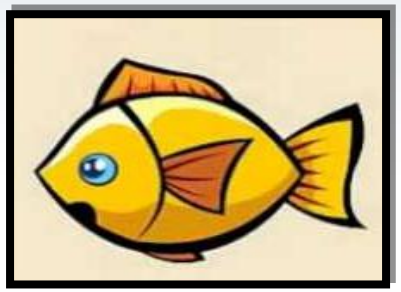

羊　肉　　鸡　蛋　　牛　奶　　鱼

羊奶　　牛肉　　鸡肉　　鱼肉

药　　茶　　菜

(　　)　　(　　)　　(　　)

A　　B　　C

水果

（ ）

苹果

（ ）

水

（ ）

A

B

C

吃

喝

做

*好吃

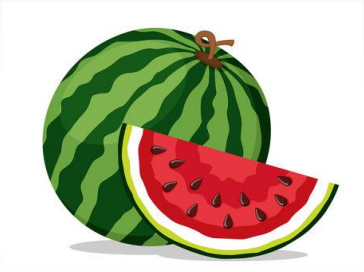

米　　米饭　　面条　　西瓜　　咖啡

米饭

饭馆

酒

酒馆

茶

茶馆

酒店

饭店

水	Shuǐ	Water	喝	hē	Drink
菜	cài	Vegetable/ dish	做	zuò	Do/cook
米饭	Mǐ fàn	Rice(cooked)	饭馆	Fàn guǎn	Restaurant
饭	fàn	Meal	茶馆	Chá guǎn	Tea house
水果	Shuǐ guǒ	Fruits	酒馆	Jiǔ guǎn	Pub/ bar
苹果	Píng guǒ	Apple	饭店	Fàn diàn	Restaurant/hotel
茶	chá	Tea	酒店	Jiǔ diàn	Hotel
吃	chī	Eat	鱼	yú	Fish
好吃	hào chī	Delicious	羊肉	Yáng ròu	Lamb
面条	Miàn tiáo	noodles	牛奶	Niú nǎi	Milk
鸡蛋	Jī dàn	Eggs	咖啡	Kā fēi	Coffee
药	yào	Medicine	西瓜	Xī guā	Watermelon